



bēi hēi guō

背黑锅

verb phrase · to be scapegoated

Example Sentences

Tā bù xiǎng bēi hēi guō

他不想背黑锅。

He doesn't want to be scapegoated.

míng míng shì bié rén fàn de cuò què ràng wǒ bēi hēi guō

明明 是别人犯的错，却让我背黑锅。

It was clearly someone else's mistake, but they made me take the blame.

Trace each character, then write the word on your own.

背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背
背										

黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑	黑
黑	黑	黑	黑							

锅	锅	锅	锅	锅	锅	锅	锅	锅	锅	锅
锅	锅	锅	锅							